

UBND HUYỆN QUẢNG TRẠCH
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TRƯỜNG NĂM HỌC 2022 - 2023 CẤP TIỂU HỌC

Tiêu chuẩn	Số điểm	Tiêu chí	Điểm tối đa	TH Q. Đông	TH số 1 Q.Phú	TH số 2 Q.Phú	TH Q. Kim	TH Q. Hợp	TH số 1 Q.Châu	TH số 2 Q.Châu	TH Q. Tùng	TH Cảnh Dương	TH số 1 Q.Hưng	TH số 2 Q.Hưng	TH số 1 Q.Xuân	TH số 2 Q.Xuân	TH Q. Thanh	TH Cảnh Hoà	TH Q. Liên	TH Phù Hoà	TH Q. Phương A	TH Q. Phương B	TH Q. Lưu	TH Q. Tiến	TH Q. Thạch
CBQL, GV, NV	15	1.1. Thực hiện chủ trương, chính sách, quy chế dân chủ CS	5	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	0.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	0.00
		1.2. Tham gia các cuộc thi, hội thi do ngành GD tổ chức, hoặc phối hợp tổ chức...	5	4.30	4.90	4.30	4.50	4.50	5.00	4.30	4.70	4.80	4.30	4.30	4.50	4.40	4.30	4.40	4.30	4.60	4.50	4.30	4.30	4.40	4.30
		1.3. Thi GVCNL giới, GV làm TPT Đội giỏi	5	4.00	3.25	4.00	3.75	2.25	3.00	1.75	4.00	5.00	4.25	2.00	2.25	3.50	2.75	1.75	2.00	5.00	4.75	2.25	2.50	3.25	1.75
PCGD, XMC	10	2.1. Duy trì số lượng	7	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
		2.2. PCGDTH- XMC	3	2.75	2.50	2.75	2.75	3.00	2.75	2.75	2.75	3.00	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.75	2.50	2.50	2.75	2.75	2.75	2.75
		3.1. Kiểm tra môn Toán	8	7.50	6.00	3.25	6.25	4.50	6.50	7.00	7.25	4.25	2.50	7.75	3.50	6.75	4.75	5.25	3.00	5.75	2.75	5.50	5.00	4.00	3.75
Chất lượng giáo dục	40	3.2. Kiểm tra môn Tiếng Việt	8	7.00	5.50	3.50	3.25	6.75	5.75	7.50	5.00	4.00	2.75	6.00	2.50	6.25	4.25	4.50	3.00	7.50	7.25	3.75	6.50	4.25	4.75
		3.3. Kiểm tra môn Tiếng Anh	8	5.25	7.75	6.00	4.75	2.75	4.50	5.75	6.75	7.00	2.50	3.50	3.00	6.25	6.50	3.75	7.50	5.50	7.25	3.25	5.00	4.25	4.00
		3.4. Hoàn thành CTTN	4	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00
Các phong trào thi đua khác	20	3.5. Giải TDTT học sinh	6	4.75	4.00	3.50	0.00	4.25	5.00	3.75	4.50	5.25	3.50	2.75	4.25	3.50	0.00	5.75	3.00	6.00	3.00	3.25	0.00	3.50	3.25
		3.6. Hội thi, hội thao khác	6	4.50	4.25	3.75	3.75	3.50	5.50	4.00	5.00	4.75	4.00	4.00	4.00	3.50	6.00	4.50	5.75	4.50	5.25	3.50	3.50	3.75	4.00
		4.1. Trường học AT về ANTT	5	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0
		4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu được giao và đăng ký	5	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0
		4.3. Khuôn viên, cảnh quan MT	5	4.50	4.50	4.00	4.25	4.50	4.75	4.00	4.00	4.50	4.25	4.25	4.25	4.25	4.00	4.50	4.00	4.50	4.00	4.00	4.00	4.75	4.00
		4.4. Công trình vệ sinh trường	5	2.9	0.9	2.4	1.4	2.2	1.9	1.7	1.0	1.2	1.6	2.6	1.1	2.7	1.8	1.3	2.8	1.5	2.2	2.5	2.0	2.3	3.0

Tiêu chuẩn	Số điểm	Tiêu chí	Điểm tối đa	TH Q. Đông	TH số 1 Q. Phú	TH số 2 Q. Phú	TH Q. Kim	TH Q. Hợp	TH số 1 Q. Châu	TH số 2 Q. Châu	TH Q. Tùng	TH Cảnh Dương	TH số 1 Q. Hưng	TH số 2 Q. Hưng	TH số 1 Q. Xuân	TH số 2 Q. Xuân	TH Q. Thanh	TH Cảnh Hoà	TH Q. Liên	TH Phù Hoà	TH Q. Phương A	TH Q. Phương B	TH Q. Lưu	TH Q. Tiến	TH Q. Thạch	
Các công tác khác	15	5.1. Công tác thư viện	3																							
		5.2. Công tác Đội	4	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	1.0	4.0	4.0	4.0	4.0	3.0	4.0	
		5.3. Thông tin, báo cáo; CNTT	4	3.25	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.00	3.50	3.50	3.00	3.50	3.25	3.50	3.50	3.00	3.00	3.50	3.00	3.50	3.25	3.25
		5.4. Công tác chuyên môn; kiểm tra của Phòng, Sở GDĐT	4	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0
Cộng	100			5								2						1.0		3.0						
	Tổng đạt được			89.7	81.1	75.0	72.2	75.7	82.2	75.0	82.0	83.3	69.7	76.7	69.4	80.9	74.4	74.0	74.9	87.6	77.7	74.8	74.3	74.5	67.8	
	XẾP HẠNG 2022 - 2023			1	6	12	19	10	4	11	5	3	20	9	21	7	16	18	13	2	8	14	17	15	22	
	XẾP HẠNG 2021 - 2022			6	11	4	19	12	9	18	2	3	8	20	22	21	17	15	23	14	5	7	10	13	16	
	Lên xuống hạng (+/-)			5	5	-8	0	2	5	7	-3	0	-12	11	1	14	1	-3	10	12	-3	-7	-7	-2	-6	

NGƯỜI TÓNG HỢP

[Signature]

Nguyễn Bình Tài

Quảng Trách, ngày 22 tháng 6 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG



Phan Thanh Xuân